

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI GIA MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI GIA MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA MINH TRADING IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIA MINH TRADING IMPORT EXPORT CO. , LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109082755

**3. Ngày thành lập:** 10/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 109 ngõ 126 Đê La Thành, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969 511 588

Fax:

Email: samgiaminh2020@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 12. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 19. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                     | 4511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                    | 4512        |
| 21. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                        | 4513        |
| 22. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                   | 4530        |
| 24. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                          | 4541        |
| 25. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542        |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                       | 4543        |
| 27. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                               | 4620        |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 30. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng | 4632(Chính) |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 32. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 39. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 41. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su<br>- Bán buôn điện, bán lẻ điện                                    | 4669 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                          | 4711 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4759 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 54. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 55. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 57. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 58. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 59. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm<br>người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều<br>khiển | 7730 |
| 62. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 64. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                      | 7990 |
| 66. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                    | 8121 |
| 67. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                        | 8129 |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                    | 8130 |
| 69. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                               | 8230 |
| 70. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                         | 8292 |
| 71. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                             | 9521 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                      | 9522 |
| 73. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                    | 9523 |
| 74. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                    | 9524 |
| 75. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                           | 9620 |
| 76. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                             | 4690 |
| 77. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                    | 8211 |
| 78. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                 | 7410 |
| 79. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                          | 0810 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LIÊU      | Đội 2, Tiền Phong, Xã Nhuế Dương, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam          | 400.000.000           | 40,000    | 033164002393                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | P206 Nhà E5 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 600.000.000           | 60,000    | 033186003870                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LIỄU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/03/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033164002393

Ngày cấp: 20/06/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 2, Tiền Phong, Xã Nhuế Dương, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 2, Tiền Phong, Xã Nhuế Dương, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội